TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST Ngày: 03/6/2025 V/v Ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Huy Sơn

Ông Đàm Thanh Vũ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thị L, sinh năm 1984. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Anh T, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 18/11/2024, quá trình tố tụng nguyên đơn chị Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Thị L và anh Danh T tự nguyện tổ chức đám cưới năm 2004, sau khi hai vợ chồng chị sống chung với nhau tại nhà chị nhưng cũng tới lui bên gia đình chồng. Hai vợ chồng chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 05/5/2004 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh B. Vợ chồng chị sống chung với nhau đến năm 2005 thì có con chung là cháu Danh N, sinh ngày 05/3/2005, rồi con gần được một tuổi thì anh T đã bỏ nhà đi, do lúc đầu khi cưới thì có giao là bắt rể, tức là anh T về sống bên nhà cha mẹ chị nhưng sau khi cưới rồi thì lại không chịu, đi tới đi lui hai bên, vướng mắc rồi sau đó anh T bỏ đi luôn đến khoảng hai ba

năm sau có về nhà cha mẹ chị thăm con một lần, sau này có về thăm con được năm sáu lần, khoảng 10 năm nay không liên lạc đến nay. Nhận thấy, đến nay vợ chồng chị không còn tình cảm với nhau nên không thể quay lại tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa. Và chị L yêu cầu ly hôn với anh Danh T.

Về con chung: Chị Thị L và anh Danh T có một con chung tên Danh N, sinh ngày 05/3/2005, hiện nay cháu N đã trưởng thành nên chị L không có yêu cầu gì về việc nuôi con. Trong giấy khai sinh không có để tên cha của cháu N là do lúc chị đi đăng ký làm giấy khai sinh cho cháu N thì anh T đã bỏ nhà đi, không có liên lạc về nên chị giận không để tên cháu N vào giấy khai sinh.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn anh Danh T đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn có mặt là chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự; còn bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị Thị L được ly hôn với anh Danh T. Về con chung: Không ai yêu cầu gì đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiê nn cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Danh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị L và anh Danh T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 05/5/2004 anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh B và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị L là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa anh T và chị L, theo chị L cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do sống chung có vướng mắc với nhau nên khoảng năm 2006 anh T đã bỏ nhà đi, hai ba năm sau có trở về thăm con một lần rồi không còn liên lạc với nhau đến nay, hiện không còn tình cảm vợ chồng với nhau nên chị L giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Danh T. Quá trình tố tụng anh T đã được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng anh chị nhưng anh

T vẫn cố tình không đến Tòa án để tham gia, bỏ mặc đối với yêu cầu ly hôn của chị L. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của anh T và chị L đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, không còn tin tưởng nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa anh T và chị L là trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Theo chị L trình bày giữa chị Thị L và anh Danh T có một con chung là cháu Danh N, sinh ngày 03/5/2005 nhưng trong giấy khai sinh của cháu N không thể hiện họ tên cha là ai, và chị L trình bày cháu Na đã trưởng thành đủ sức khỏe lao động không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009779 ngày 05/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Anh Danh T không phải chịu án phí.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị L được ly hôn với anh Danh T.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Chị Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009779 ngày 05/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Anh Danh T không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã L, huyện H, tỉnh B;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng